



ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM
KHOA NGOẠI NGỮ PHÁP LÝ
BỘ MÔN TIẾNG ANH PHÁP LÝ

KỸ NĂNG NGÔN NGỮ HP2

Mã số học phần: AVPL327

Loại học phần: 2.2.1	Số tín chỉ: 4
☐ 1. Kiến thức giáo dục đại cương 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Số tiết học ¹ : 60
☐ 2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành 2.2. Kiến thức ngành	▪ Lý thuyết: 30 ▪ Thảo luận/thực hành: 30 ▪ Giờ giảng trực tiếp tại trường (Chương trình đào tạo từ xa): theo quy định
☒ 2.2.1. Kiến thức chung 2.2.2. Kiến thức chuyên sâu bắt buộc của từng khoa ☐ 2.2.3. Kiến thức chuyên sâu tự chọn chung cho SV các khoa	

¹ **CLO**-Course Learning Outcomes-CĐR của học phần. **Quy ước**: Số lượng CLO ấn định là 15 và rải đều trên 3 nhóm CDR như PLO của Chương trình đào tạo cử nhân Luật.

²**PLO**-Program Learning Outcomes-CĐR của Chương trình đào tạo: chỉ cần ghi ký hiệu của CĐR theo danh mục CĐR của Chương trình đào tạo cử nhân Luật đã được ban hành.

[mặc dù rất hiếm khi xảy ra], Nếu có tình trạng 1 CLO đáp ứng nhiều PLO, các thầy cô tự động thêm dòng, điền nội dung CLO và điền thông tin. VD ở đây là CLO 1 đáp ứng PLO 2, 3, ta làm như sau:

Sau khi hoàn thành Học phần, sinh viên có thể¹:

PLO tương ứng

Mức độ CĐR³

[CLO6]

PLO2

H

[CLO7]

PLO3

L

[CLO8]

[PLO?]

?

³Cần nêu rõ mức độ của PLO mà CLO được phân công đáp ứng. **Quy ước** 3 mức độ **H-M-L**, trong đó: H (High): đáp ứng cao, M (Medium): đáp ứng, L (Low): đáp ứng thấp

Giảng dạy cho chương trình đào tạo:	Chính quy
Học phần tiên quyết	Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành, khối kiến thức ngôn ngữ và khối kiến thức tiếng
Các yêu cầu khác:	Không

Bảng 1. Ma trận tích hợp Chuẩn đầu ra học phần (CLO) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO²)

CĐR HP	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT-PLO												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
[CLO1]			2 ³										
[CLO2]							3						
[CLO3]								3					

1. Mô tả học phần

Được xem là Khoa học tiếp theo của Kỹ năng Ngôn ngữ HP1, Kỹ năng Ngôn ngữ HP2 tiếp tục trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để đạt được trình độ B2 (Theo Chuẩn Châu Âu). Trong khoá học này, sinh viên sẽ học năm bài còn lại trong sách Pathway 3 và sẽ áp dụng những chiến lược làm bài (với 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết) đã được tích lũy trong khoá học trước.

2. Mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra

Mục tiêu học phần:

Theo đó, sinh viên có thể giải quyết được những dạng bài tập theo định hướng IELTS với ít sự hỗ trợ hơn từ giảng viên. Ngoài ra, sinh viên sẽ trau dồi kỹ năng tư duy sáng tạo để có thể chia sẻ quan điểm của mình đối với những vấn đề phức tạp và nổi bật như “Thiết kế thông tin”, “Thử thách toàn cầu”, “Tiến bộ trong y khoa”, “Ngôn ngữ trên Thế giới”, “Bản năng sinh tồn”, ... Khi kết thúc khoá học, sinh viên phải có nền tảng vững vàng để chuẩn bị cho việc sẽ làm bài thi IELTS, mục tiêu được đề ra trong những Khoá học kế tiếp.

Chuẩn đầu ra:

²⁴PLO-Program Learning Outcomes-CĐR của Chương trình đào tạo: chỉ cần ghi ký hiệu của CĐR theo danh mục CĐR của Chương trình đào tạo cử nhân Luật đã được ban hành.

[mặc dù rất hiếm khi xảy ra], Nếu có tình trạng 1 CLO đáp ứng nhiều PLO, các thầy cô tự động thêm dòng, điền nội dung CLO và điền thông tin.]

³⁵Cần nêu rõ mức độ của PLO mà CLO được phân công đáp ứng. *Quy ước* theo thang Blom

Sau khi hoàn thành Học phần, sinh viên có thể:		PLO tương ứng	Mức độ CDR
[CLO1]	Nắm được một cách hệ thống những dạng bài tập và chiến lược làm bài khác nhau	[PLO1]	H
[CLO2]	Có kiến thức liên quan tới các chủ đề như “Thiết kế thông tin”, “Thử thách toàn cầu”, “Tiến bộ trong y khoa”, “Ngôn ngữ trên Thế giới”, “Bản năng sinh tồn”	[PLO1]	H
[CLO3]	Có thể phát triển khả năng tư duy, suy luận logic	[PLO7]	H
[CLO4]	Có định hướng tích lũy kiến thức xã hội để có thể nêu lên ý kiến, quan điểm của mình về một vấn đề nào đó.	[PLO8]	H
[CLO5]	Có thể phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp	[PLO9]	H

3. Nội dung chi tiết học phần

Stt	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học			Tổng số tiết
		Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	Unit 6: Design with purpose (Listening & Speaking)	2	2	5	
2.	Unit 6: Information design (Reading & Writing)	4	4	5	
3.	Unit 7: Inspired to protect (Listening & Speaking)	2	2	5	
4.	Unit 7: Global challenges (Reading & Writing)	4	4	5	

5.	Unit 8: Traditional and modern medicine (Listening & Speaking)	2	2	5	
6.	Unit 8: Medical innovation (Reading & Writing)	4	4	5	
7.	Unit 9: Uncovering the past (Listening and Speaking)	2	2	5	
8.	Unit 9: World languages (Reading & Writing)	4	4	5	
9	Unit 10: Emotions and personality (Listening & Speaking)	2	2	5	
10	Unit 10: Survival instinct (Reading & Writing)	4	4	5	
	Cộng:	30	30		60

1. Unit 6: Design with purpose (Listening & Speaking)

- 1.1. Listening A. A guest lecture about design
- 1.2. Speaking. Presenting a design
- 1.3. Video. Designing the future

2. Unit 6: Information design (Reading & Writing)

- 2.1. Reading 1. The rise of visual data
- 2.2. Video. Painting with numbers
- 2.3. Reading 2. Visual culture
- 2.4. Writing. Writing a persuasive essay
- 2.5. Language for writing. Describing visual information

3. Unit 7: Inspired to protect (Listening & Speaking)

- 3.1. Video. Three seconds
- 3.2. Listening B. A talk about the environment
- 3.3. Speaking. Planning a video

4. Unit 7: Global challenges (Reading & Writing)

- 4.1. Reading 1. A need of change
- 4.2. Video. The snow guardian
- 4.3. Reading 2. Eight steps to a sustainable future
- 4.4. Writing. Writing an opinion essay
- 4.5. Language for writing. Using adjective clauses

5. Unit 8: Traditional and modern medicine (Listening & Speaking)

- 5.1. Video. Wild health
- 5.2. Listening B. A podcast about prosthetic devices
- 5.3. Speaking. A presentation on medicine and health

6. Unit 8: Medical innovations (Reading & Writing)

- 6.1. Reading 1. The healer of Cordoba
- 6.2. Video. Healthcare innovator
- 6.3. Reading 2. Medical frontiers

7. Unit 9: Uncovering the past (Listening & Speaking)

- 7.1. Video. How Trajan's column was built
- 7.2. Listening B. A discussion about archaeology
- 7.3. Speaking. Presenting about life in the past or future

8. Unit 9: World languages (Reading & Writing)

- 8.1. Reading 1. The future of English
- 8.2. Video. Enduring voices
- 8.3. Reading 2. Vanishing voices
- 8.4. Writing. Planning an essay using a T-chart
- 8.5. Language for writing. Presenting counterarguments

9. Unit 10: Emotions and personality (Listening & Speaking)

- 9.1. Listening A. A lecture about fear
- 9.2. Speaking. Presenting survey results
- 9.3. Video. A tribute to discomfort

10. Unit 10: Survival instinct (Reading & Writing)

- 10.1. Reading 1. Deadly summit
- 10.2. Video. Survival lessons
- 10.3. Reading 2. Breath of life
- 10.4. Writing. Writing a descriptive narrative essay

4. Tài liệu phục vụ học phần

4.1. Giáo trình chính

[1] Pathways: Listening, Speaking and Critical Thinking (Level 3)

[2] Pathways: Reading, Writing and Critical Thinking (Level 3)

4.2. Các loại học liệu khác

Bài tập được giảng viên phụ trách biên soạn

5. Kế hoạch giảng dạy chi tiết

Buổi học	Nội dung	Cách thức thực hiện
1 (4 tiết)	Unit 6: Design with purpose (Listening & Speaking)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên có thể tự tìm hiểu về chủ đề liên quan đến bài nghe trong Unit 6 Phương pháp làm việc: thuyết giảng có tương tác; sinh viên thực hiện các hoạt động thảo luận do giáo viên hướng dẫn
2 (4 tiết)	Unit 6: Information design (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên đọc trước tài liệu đã được giảng viên giao Phương pháp làm việc: thuyết giảng, thảo luận và làm việc theo nhóm và cá nhân
3 (4 tiết)	Unit 6: Information design (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên làm bài tập về nhà do giáo viên giao Phương pháp làm việc: giảng viên cho nhận xét, đánh giá về bài tập của sinh viên, sinh viên làm việc, thảo luận theo nhóm hoặc cá nhân
4 (4 tiết)	Unit 7: Inspired to protect (Listening & Speaking)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên có thể tự tìm hiểu về chủ đề liên quan đến bài nghe trong Unit 7 Phương pháp làm việc: thuyết giảng có tương tác; sinh viên thực hiện các hoạt động thảo luận do giáo viên hướng dẫn
5 (4 tiết)	Unit 7: Global challenges (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên đọc trước tài liệu đã được giảng viên giao Phương pháp làm việc: thuyết giảng, thảo luận và làm việc theo nhóm và cá nhân

Buổi học	Nội dung	Cách thức thực hiện
6 (4 tiết)	Unit 7: Global challenges (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên làm bài tập về nhà do giáo viên giao Phương pháp làm việc: giảng viên cho nhận xét, đánh giá về bài tập của sinh viên, sinh viên làm việc, thảo luận theo nhóm hoặc cá nhân
7 (4 tiết)	Unit 8: Traditional and modern medicine (Listening & Speaking)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên có thể tự tìm hiểu về chủ đề liên quan đến bài nghe trong Unit 8 Phương pháp làm việc: thuyết giảng có tương tác; sinh viên thực hiện các hoạt động thảo luận do giáo viên hướng dẫn
8 (4 tiết)	Unit 8: Medical innovation (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên đọc trước tài liệu đã được giảng viên giao Phương pháp làm việc: thuyết giảng, thảo luận và làm việc theo nhóm và cá nhân
9 (4 tiết)	Unit 8: Medical innovation (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên làm bài tập về nhà do giáo viên giao Phương pháp làm việc: giảng viên cho nhận xét, đánh giá về bài tập của sinh viên, sinh viên làm việc, thảo luận theo nhóm hoặc cá nhân
10 (4 tiết)	Unit 9: Uncovering the past (Listening and Speaking)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên có thể tự tìm hiểu về chủ đề liên quan đến bài nghe trong Unit 9 Phương pháp làm việc: thuyết giảng có tương tác; sinh viên thực hiện các hoạt động thảo luận do giáo viên hướng dẫn
11 (4 tiết)	Unit 9: World languages (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên đọc trước tài liệu đã được giảng viên giao

Buổi học	Nội dung	Cách thức thực hiện
		Phương pháp làm việc: thuyết giảng, thảo luận và làm việc theo nhóm và cá nhân
12 (4 tiết)	Unit 9: World languages (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên làm bài tập về nhà do giáo viên giao Phương pháp làm việc: giảng viên cho nhận xét, đánh giá về bài tập của sinh viên, sinh viên làm việc, thảo luận theo nhóm hoặc cá nhân
13 (4 tiết)	Unit 10: Emotions and personality (Listening & Speaking)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên có thể tự tìm hiểu về chủ đề liên quan đến bài nghe trong Unit 10 Phương pháp làm việc: thuyết giảng có tương tác; sinh viên thực hiện các hoạt động thảo luận do giáo viên hướng dẫn
14 (4 tiết)	Unit 10: Survival instinct (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên đọc trước tài liệu đã được giảng viên giao Phương pháp làm việc: thuyết giảng, thảo luận và làm việc theo nhóm và cá nhân
15 (4 tiết)	Unit 10: Survival instinct (Reading & Writing)	Nội dung cần chuẩn bị trước: sinh viên làm bài tập về nhà do giáo viên giao Phương pháp làm việc: giảng viên cho nhận xét, đánh giá về bài tập của sinh viên, sinh viên làm việc, thảo luận theo nhóm hoặc cá nhân

6. Phương thức đánh giá

Mô tả các phương pháp đánh giá được sử dụng.

Hình thức	Số lượng	Nội dung	Thời điểm	% điểm số ⁴	CLO				
					1	2	3	4	5
Bài tập	4	Sinh viên làm các bài tập viết theo nhóm, hoặc cá nhân	Trong quá trình học	10%	x	x	x	x	x
Kiểm tra giữa kỳ	1	Sinh viên làm bài kiểm tra giữa kỳ tại lớp	Sau khi đã hoàn thành Unit 6 và Unit 7	20%	x	x	x		
Kiểm tra cuối kỳ	1	Làm bài thi tập trung		70%	x	x	x		

7. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương thức đánh giá trên, bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) cho từng phương thức đánh giá trong học phần bao gồm:

Đối với hình thức **Đánh giá kiểm tra viết, đánh giá kiểm tra trắc nghiệm**, Trường dùng thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
Rubric 1: Đánh giá chuyên cần	Dự học trên lớp (50%)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)
	Đóng góp tại lớp (50%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp,	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp,	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp,	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một	Không tham gia các hoạt

⁴⁶Đối với Hệ đào tạo từ xa :

- + Bài tập cá nhân (1 bài): có trọng số bằng 15% điểm đánh giá học phần;
- + Bài tập nhóm (1 bài): có trọng số bằng 15% điểm đánh giá học phần;
- + Thi cuối kỳ: có trọng số bằng 70% điểm đánh giá học phần.

Đối với hệ khác: bài thi cuối kỳ chiếm 70% điểm đánh giá học phần

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả	một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả	số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả	động trên lớp, không có đóng góp tại lớp
Rubric 2: <i>Đánh giá bài tập</i>	Nộp bài tập (20%)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
	Trình bày bài tập (30%)	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, thể thức văn bản, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Trình bày đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú)	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Không có bài tập
	Nội dung bài tập (50%)	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; lập luận logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; lập luận đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong lập luận, kiến thức.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác	Không có bài tập
Rubric 3: <i>Đánh giá thuyết trình</i>	Nội dung báo cáo (50%)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu;	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video/bản trình chiếu	minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video/bản trình chiếu	minh họa đẹp, rõ ràng	chưa rõ ràng	yêu cầu
	Trình bày slide (25%)	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thực trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thực trong trình bày	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định
	Thuyết trình (25%)	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu;

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	bày đúng quy định	đúng quy định	vượt quá thời gian quy định
Rubric 4: Đánh giá báo cáo	Nội dung báo cáo (60%)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; lập luận chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả lập luận chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả lập luận có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả lập luận không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu
	Thuyết minh báo cáo (20%)	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo
	Biểu đồ,	Số lượng, nội	Số lượng, nội	Số lượng, nội	Số lượng, nội	Không có,

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
	sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh (20%)	dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh; có thể ứng dụng kiến thức đã nghiên cứu vào học tập và đời sống	dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính;	dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh rõ ràng; sử dụng được công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính; có một số lỗi về chính tả.	dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính còn nhiều hạn chế	hoặc biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu, không đúng với nội dung báo cáo
Rubric 5: Đánh giá làm việc nhóm	Tô chức nhóm (30%)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng, phát huy được thế mạnh từng thành viên	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm
	Chuyên cần(20%)	Tham gia 90-100 (%)	Tham gia 75-<90 (%)	Tham gia 55-<75 (%)	Tham gia 40-<55 (%)	<40 (%)
	Thảo luận nhóm (30%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận	Không tham gia thảo luận nhóm

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	luận của nhóm	nhóm	nhóm	
	Phối hợp nhóm (20%)	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Có hợp tác, phối hợp với thành viên và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Không hợp tác và phối hợp nhóm
Rubric 6: Tham gia các buổi hướng dẫn làm bài tập lớn theo nhóm của giảng viên	Tổ chức nhóm (20%)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	Trách nhiệm, việc làm của mỗi thành viên nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm
	Chuyên cần (10%)	90-100 (%)	75-<90(%)	55-<75(%)	40-<55(%)	<40(%)
	Thảo luận (20%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		nhóm	của nhóm	của nhóm		
	Nội dung theo quy định (20%)	Đầy đủ 100% nội dung lập luận theo quy định; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận đúng; sử dụng phần mềm lập luận hợp lý	Đầy đủ 100% nội dung lập luận theo quy định; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận đúng; có sử dụng phần mềm lập luận nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung lập luận đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự lập luận hợp lý; một số kết quả lập luận có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung lập luận không đầy đủ (<50%); kết quả lập luận có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước lập luận không hợp lý	Không có nội dung lập luận
	Trình bày thuyết minh (15%)	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, nhầm lẫn về ghi chú, giải thích các kiến thức, thông số, bảng biểu...	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót
	Bản file kết quả (15%)	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng kiến thức đã nghiên cứu vào học tập và đời sống	Thể hiện đầy đủ, đúng nội dung theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày file kết quả hợp lý, đúng thể thức văn bản; ghi chú rõ ràng, chi tiết	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung file kết quả đúng yêu cầu, ghi chú	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng; chi tiết các thành phần, nội dung file kết quả đúng yêu cầu song có nhiều sai sót, chưa đúng về	Không có hoặc file kết quả quá sơ sài; nội dung theo yêu cầu không đúng

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
				đầy đủ	thể thức văn bản; ghi chú không phù hợp	
Rubric 7: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp
	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

8. Các quy định chung

Cam kết của giảng viên	
Yêu cầu đối với sinh viên	

Quy định về tham dự lớp	
Quy định về hành vi trong lớp học	
Quy định về học vụ	
Các quy định khác	

9. Thông tin liên hệ

Bộ môn/Khoa phụ trách:	<i>BM Tiếng Anh Tổng quát/Khoa Ngoại ngữ pháp lý</i>
Văn phòng:	<i>A308, Số 02 Nguyễn Tất Thành, Quận 4</i>
Điện thoại:	
Người phụ trách:	<i>ThS. Phạm Thị Thuỳ Dung</i>
Email:	

10. Thông tin cán bộ tham gia giảng dạy

Giảng viên giảng dạy:	
Tên: Phạm Thị Thuỳ Dung	Học vị: Thạc sĩ
Email: pttdung@hcmulaw.edu.vn	Số điện thoại cơ quan: 028 3940 0989
Giảng viên hỗ trợ (trợ giảng):	
Tên:	Học vị:
Email:	Số điện thoại cơ quan:
Cách liên lạc với giảng viên:	Liên hệ qua email cá nhân pttdung@hcmulaw.edu.vn